

Số: /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc cây trồng vụ mùa. Thời tiết mưa nhiều, nước tưới thuận lợi cho cây trồng và chăn nuôi. Diện tích lúa mùa giảm do một số chuyển sang đông xuân sớm; chăn nuôi gia súc chăn thả tăng do đồng cỏ tự nhiên phục hồi; chăn nuôi lợn tăng do giá và tiêu thụ tốt, chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp tăng mạnh công tác trồng rừng mới tập trung. Khai thác biển tăng nhẹ.

1.1 Nông nghiệp

Ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới và đang vào mùa mưa, nên trong tháng có mưa nhiều, mực nước trên các sông suối lên cao. Diện tích gieo trồng vụ mùa được các địa phương gieo cấy xong, hiện tại tập trung chăm sóc và đề phòng ngập úng để cây trồng phát triển ổn định. Vụ mùa năm nay, diện tích trồng lúa giảm do một số diện tích lúa hè thu thu hoạch chậm, không gieo cấy mùa để chuyển sang đông xuân sớm. Tính đến 15/10/2022, cả tỉnh gieo cấy được 10.849,4 ha lúa mùa, giảm 10,9% so cùng kỳ năm 2021, trong đó huyện Ninh Sơn gieo diện tích cao nhất với 3.068,5 ha, tăng 9,2% (tăng 258,4 ha); huyện Thuận Nam gieo thấp nhất với 314 ha (cùng kỳ năm trước không gieo).

Tính đến trung tuần tháng 10, cả tỉnh gieo trồng được 10.756,5 ha ngô, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; 234,6 ha khoai lang, tăng 9,3%; 609,8 ha lạc, giảm 28,7,7%; 11.822,1 ha rau, đậu các loại, giảm 5,9%.

Thời tiết trong tháng mưa nhiều do ảnh hưởng áp thấp nhiệt đới kết hợp với không khí lạnh tăng cường; đồng cỏ tự nhiên phục hồi và tái sinh trở lại bổ sung thức ăn tự nhiên vào những tháng cuối năm cho gia súc có sừng. Dịch bệnh được kiểm soát tốt. Ước tính trong tháng Mười, tổng số trâu của cả tỉnh giảm 0,7% so với cùng thời điểm năm trước; tổng số bò tăng 0,8%; tổng số heo tăng cao 22,6%; tổng số dê, cừu tăng 8,4%; tổng số gia cầm tăng 1,8%.

1.2 Lâm nghiệp

Trên địa bàn tỉnh từ đầu tháng Mười đã có những đợt mưa lớn kéo dài ngày, các BQL rừng và đơn vị Lâm nghiệp tranh thủ triển khai trồng rừng theo kế hoạch. Ước tính trong tháng, số diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 450,3 ha, gấp đôi so cùng năm trước. Số cây trồng phân tán ước thực hiện 10 nghìn cây, chỉ đạt 7,7%

so cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác ước được 50,3 m³, giảm 44,1%; sản lượng củi khai thác là 683,8 ste, giảm 47,6%; đang trong mùa mưa nên các hộ không khai thác nhiều.

Tính chung 10 tháng, diện tích trồng rừng thay thế được 754,6 ha, tăng 2,6 lần so cùng kỳ năm trước, đạt 84% kế hoạch năm (dự kiến trồng rừng mới tập trung đạt 100% kế hoạch trong tháng 11/2022); số cây trồng phân tán ước được 36,6 nghìn cây, giảm 81,8% do năm 2022 không giao kế hoạch trồng cây phân tán. Sản lượng khai thác gỗ ước được 1.423,3 m³, giảm 27,1%; sản lượng khai thác củi đạt 16.244,7 ste, giảm 0,2%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng là 0,3 ha, giảm 75,9% so cùng kỳ năm trước (nguyên nhân chính là số vụ giảm mạnh, giảm 60%); trong đó, chủ yếu là do phá rừng làm nương rẫy. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 9,3 ha, giảm mạnh 69,4%; không có diện tích rừng bị thiệt hại do cháy.

1.3 Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Mười ước đạt 7.100,1 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 6.128,2 tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 449,8 tấn, giảm 9,2%; thủy sản khác đạt 522,1 tấn, tăng 12,1%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 762,5 tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 58,5 tấn, giảm 7,1%; tôm đạt 434 tấn, giảm 9,4%; thủy sản khác đạt 270 tấn, tăng 25%. Hoạt động nuôi tôm thương phẩm gặp khó khăn do tình hình thời tiết không ổn định, nắng mưa thất thường nên một số diện tích bị chậm lớn, phân đàn, tỷ lệ sống thấp. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng Mười ước đạt 405 tấn, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú ước đạt 23 tấn, tăng 4,5%.

Cuối tháng 9 do ảnh hưởng bão số 4 (Noru), một số tàu thuyền tạm ngưng hoạt động. Từ đầu tháng 10 thời tiết tương đối thuận lợi, tàu có công suất lớn tiếp tục bám biển; lượng cá cơm, cá nục năm nay xuất hiện trễ, tập trung nhiều vào quý III và kéo dài sang đầu quý IV, với lượng cá nổi tập trung tại ngư trường khai thác truyền thống Cà Ná và Bình Thuận tạo điều kiện thuận lợi về địa lí và thời gian để ngư dân tham gia khai thác. Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng Mười ước đạt 6.337,6 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 6.069,7 tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 15,8 tấn, giảm 2,5%; thủy sản khác đạt 252,1 tấn, tăng 1%.

Lũy kế 10 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 127.924 tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất và có xu hướng tăng chậm dần trong các năm 2017-2022¹; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 8.413,6 tấn, tăng 3,9%; sản lượng khai thác đạt 119.510,4 tấn, tăng 1,5%. Khai thác biển vẫn là ngành thủy sản chủ lực của tỉnh với tỷ trọng 93,4% tổng sản lượng.

¹ Tốc độ tăng sản lượng thủy sản 10 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2022 lần lượt là: tăng 23,6%; tăng 9,3%; tăng 4,4%; tăng 3,7%; tăng 3,3%; tăng 1,6%.

Sản lượng giống thủy sản trong tháng Mười ước đạt 1,58 tỷ con, tăng 5,3% so cùng kỳ năm 2021, mặc dù sản lượng tôm giống có tăng so với cùng kỳ nhưng không đáng kể. Nguyên nhân là do tình hình thời tiết trong năm không ổn định, mưa nhiều nên nhu cầu về tôm giống thấp, quá trình ương nuôi ấu trùng tại nhiều cơ sở gặp nhiều khó khăn, các cơ sở hầu như không hoạt động hết công suất hiện có. Sản lượng tôm sú giống trong tháng ước đạt 0,19 tỷ con, giảm 36,7% so cùng kỳ; tôm thẻ giống ước đạt 1,39 tỷ con, tăng 15,8%. Lũy kế 10 tháng, số lượng giống thủy sản sản xuất ước đạt 33,13 tỷ con, tăng 2,7% so với cùng kỳ 2021.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Mười tiếp tục đà phục hồi với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tính giảm 2,61% so với tháng trước, nhưng tăng 13,81% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, IIP toàn ngành tăng 8,36% so với cùng kỳ năm trước, với động lực là ngành chế biến, chế tạo tăng 20,69%, mức tăng cao nhất các năm 2015-2022²; trong khi ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 5,39%, mức tăng thấp nhất các năm 2019-2022³.

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tháng 10/2022 ước giảm 2,61% so với tháng trước và tăng 13,81% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chế biến, chế tạo tăng 23,19%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,65%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,83%; riêng ngành khai khoáng giảm 28,99%. Nguyên nhân giảm là do có đến 3/4 ngành công nghiệp (trừ ngành sản xuất và phân phối điện) giảm so với tháng trước.

Tính chung 10 tháng năm 2022, IIP ước tính tăng 8,36% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất các năm 2018-2022 (năm 2018-2022 tăng lần lượt là: tăng 8,90%; tăng 23,95%; tăng 44,30%; 29,74%; tăng 8,36%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 20,69% là động lực tăng trưởng toàn ngành; ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 5,39%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,59%; riêng ngành khai khoáng giảm 13,72%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 126,57%; sản xuất trang phục tăng 32,49%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) tăng 26,49%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,50%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 17,49%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 15,09%; in ấn tăng 10,01%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 21,59%; khai khoáng khác giảm 13,72%; dệt giảm 2,84%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,39%.

² Tốc độ tăng IIP ngành Chế biến, chế tạo 10 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2015-2022 lần lượt là: tăng 13,12%; tăng 7,34%; tăng 4,18%; tăng 10,45%; tăng 4,8%; giảm 4,8%; tăng 1,41%; tăng 20,69%.

³ Tốc độ tăng IIP ngành SX và phân phối điện 10 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 là: năm 2019 tăng 107,33%; năm 2020 tăng 105,46%; năm 2021 tăng 53,36%; năm 2022 tăng 5,69%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 230,8%; quần áo may sẵn tăng 38,8%; thạch nha đam tăng 18,8% tăng 46,1%; tôm đông lạnh tăng 36,0%; bia đóng lon tăng 11,4%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: xi măng Portland đen giảm 32,2%; tinh bột sắn giảm 30,7%; muối chế biến giảm 27,5%; đá xây dựng khác giảm 27,4%; khai thác muối biển giảm 26,0%; các loại đá lát đường giảm 25,4%; đường RS giảm 17,2%; phân vi sinh tăng 0,2%; hạt điều khô tăng 3,4%; điện sản xuất tăng 7,1% (trong đó: điện mặt trời giảm 2,4%); gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 8,6%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Hoạt động kinh doanh doanh nghiệp tiếp tục phục hồi. Trong 10 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 40% so với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 43,4%. Riêng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tăng 18%⁴; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Mười, có 42 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 729 tỷ đồng, tăng 1,1 lần số doanh nghiệp và tăng 6,2 lần số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2022, có 434 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 13.706 tỷ đồng, tăng 40% số doanh nghiệp và tăng 4,5 lần số vốn đăng ký so cùng kỳ (trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 369 doanh nghiệp, chiếm 87,2%).

Có 119 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 43,4% so cùng kỳ (trong đó số doanh nghiệp đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn là 36 doanh nghiệp; số doanh nghiệp tạm ngừng năm 2021, nay quay trở lại hoạt động kinh doanh là 83 doanh nghiệp).

Có 72 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 18% (trong đó: số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 66 doanh nghiệp, chiếm 93,05%); và có 189 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 24,3% so cùng kỳ.

Có 108 doanh nghiệp đăng ký bổ sung vốn điều lệ, giảm 9,2% số doanh nghiệp và vốn đăng ký bổ sung thêm 3.444,4 tỷ đồng, giảm 18,6% so cùng kỳ.

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 22/10/2022, có 3.953 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 92.202 tỷ đồng. Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 5.844 lao động, tăng 3,05 lần so cùng kỳ.

Hoạt động hợp tác xã tiếp tục được duy trì và phát triển, tính đến ngày 20/10/2022, có 09 HTX được thành lập mới, nâng tổng số đến nay có 103 HTX với

⁴ Tăng từ tháng 7/2022 đến nay, trong khi 6 tháng đầu năm giảm.

số vốn đăng ký 128,865 tỷ đồng (trong đó có 99 HTX đang hoạt động, 03 HTX tạm ngừng hoạt động kinh doanh và 01 HTX đang làm thủ tục giải thể).

4. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước tính tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 62,6% kế hoạch năm và tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước đạt 224,5 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 165,8 tỷ đồng, tăng 18,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 58,7 tỷ đồng, giảm 26,8%. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện chủ yếu là các dự án chuyển tiếp: Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải GD 2 - Tiểu dự án TP Phan Rang Tháp Chàm; Đường nối từ trung tâm Thị trấn Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng - Đức Trọng; Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai – tỉnh Ninh Thuận; Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải; Đường đôi vào TP Phan Rang -Tháp Chàm (đoạn phía Nam); Xây dựng bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Ninh Thuận;...

Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.556,8 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: 988,3 tỷ đồng, tăng 8,3%; vốn NS Nhà nước cấp huyện: 566,0 tỷ đồng, tăng 44,9%. So với kế hoạch năm đạt 62,6%, thấp hơn cùng kỳ năm trước (đạt 69,3%) cho thấy việc giải ngân vốn đầu tư công chưa hiệu quả bằng cùng kỳ.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách tỉnh tiếp tục giảm do ảnh hưởng nguồn thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, tổng thu ngân sách tỉnh đạt 91,9% dự toán năm và giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Thu ngân sách Nhà nước tháng Mười ước đạt 172,1 tỷ đồng, trong đó: thu nội địa 170,0 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 2,1 tỷ đồng. Nâng tổng thu ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2022 đạt 3.207,2 tỷ đồng, bằng 91,9% dự toán năm, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 3.110,2 tỷ đồng, bằng 104% dự toán năm và tăng 9,7%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 97 tỷ đồng, bằng 19,4% và giảm 89,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ) đạt 5.248,3 tỷ đồng, đạt 81,5% dự toán năm. Công tác chi ngân sách được đảm bảo kế hoạch và đáp ứng kịp thời việc điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Thực hiện tiết kiệm tối đa các khoản chi hành chính và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác.

6. Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Mười tiếp tục ổn định và an toàn. Huy động vốn và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với tháng trước và cuối năm 2021. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình tín dụng trọng điểm. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát (dưới 3%).

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 10/2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 20.700 tỷ đồng, tăng 0,8% (tăng 171,3 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 11,1% (tăng 2.063 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 99,2% kế hoạch năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 36.300 tỷ đồng, tăng 1,6% (tăng 417,8 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 8,9% (tăng 2.964 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 94,7% kế hoạch năm 2022. Dư nợ xấu trên địa bàn là 256 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,7% so với tổng dư nợ, tăng 0,4% so với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước (số tuyệt đối tăng 1 tỷ đồng) và tăng 22,3% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối tăng 46,7 tỷ đồng).

7. Thương mại, giá cả, dịch vụ

7.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ tháng Mười trên địa bàn tỉnh tiếp tục phục hồi, nhu cầu tiêu dùng tăng, hàng hóa dồi dào, du lịch biển của tỉnh thu hút được lượng khá lớn khách du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng giảm nhẹ 0,9% so với tháng trước, mức tăng thấp nhất các năm 2017-2022⁵ và tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất trong các năm 2016-2022⁶. Tính chung 10 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 34,8% so với cùng kỳ năm 2021, mức tăng trưởng cao nhất trong các năm 2016-2022⁷.

Tình hình hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ tháng 10/2022 trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả nhiều loại thực phẩm, hàng hóa ổn định so với tháng trước. Tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ, du lịch của người dân tăng cao. Nhiều doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ tổ chức bán hàng khuyến mãi trong dịp 20/10 tác động làm doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước đạt 2.628,1 tỷ đồng, giảm 0,9% so với tháng trước và tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1.998,3 tỷ đồng, giảm 1,2% và

⁵ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 so với tháng trước các năm 2017-2022 lần lượt là: tăng 1,5%; tăng 1,0%; tăng 1,4%; tăng 3,0%; tăng 27,0%; giảm 0,9%.

⁶ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 so cùng kỳ năm trước các năm 2016-2022 lần lượt là: tăng 3,6%; tăng 20,5%; tăng 13,7%; tăng 14,8%; tăng 8,1%; giảm 2,7%; tăng 27,1%.

⁷ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2016-2022 lần lượt là: tăng 3,9%; tăng 19,9%; tăng 13,8%; tăng 14,0%; tăng 4,1%; tăng 0,3%; tăng 34,8%.

tăng 15,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 415,1 tỷ đồng, giảm 1,5% và tăng 107,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,1 tỷ đồng, tăng 6,5% và tăng 100%; doanh thu dịch vụ khác đạt 213,6 tỷ đồng, tăng 2,6% và tăng 54,1%.

Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 26.441,1 tỷ đồng, tăng 34,8% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động 10 tháng đầu năm nay: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 21.080,7 tỷ đồng, chiếm 79,7% tổng mức và tăng 29,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 41,4%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 38,0%; may mặc tăng 26,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 18,9%; lương thực, thực phẩm tăng 17,7%. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước tính đạt 3.425,0 tỷ đồng, chiếm 13,0% và tăng 68%. *Doanh thu du lịch lữ hành* ước tính đạt 5,4 tỷ đồng, chiếm 0,02% và tăng 298,6%. *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 1.930,0 tỷ đồng, chiếm 7,3% và tăng 54,4%. Do tình hình dịch Covid-19 trong 10 tháng đầu năm 2022 trong nước được kiểm soát tốt, không phải giãn cách xã hội, nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa dịch vụ tăng, giá cả một số mặt hàng tăng cũng đã làm cho doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trong 10 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm 2021.

7.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2022 tăng 1,86% so với tháng trước, tăng 7,10% so cùng kỳ năm trước và tăng 5,88% so tháng 12 năm trước – đều là các mức tăng trưởng cao nhất trong 10 năm qua 2013-2022⁸, chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm tăng; hàng may mặc, mũ nón, giày dép; giá đồ dùng gia đình, thuê nhà ở tăng, và nhất là giá dịch vụ giáo dục tăng cao. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2022 tăng 3,70% so cùng kỳ năm trước.

Trong mức giảm 1,86% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2022 so với tháng trước có 9/11 nhóm có CPI tăng: nhóm giáo dục tăng cao nhất với 41,62% , góp phần làm CPI chung tăng 2,23 điểm phần trăm; chủ yếu giá dịch vụ giáo dục tăng 47,49% do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 với nội dung tăng học phí từ năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh⁹. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,61% do giá nguyên liệu sản xuất tăng và nhu cầu tiêu dùng tăng, trong đó giá bia chai các loại tăng 3,12%; bia lon tăng 1,07%. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,43% do vào thời điểm giao mùa nhu cầu mua sắm, may mới. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,43% do chi phí đầu vào tăng, nhu cầu sử dụng nhiều, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: ỏn

⁸ Tốc độ tăng CPI tháng 10 so với tháng trước của các năm 2013-2022 lần lượt là: tăng 0,41%; giảm 0,13%; tăng 0,12%; tăng 1,43%; tăng 0,26%; tăng 0,32%; tăng 0,49%; tăng 0,15%; giảm 0,25%; tăng 1,86%.

Tốc độ tăng CPI tháng 10 so với cùng kỳ năm trước của các năm 2013-2022 lần lượt là: tăng 3,97%; tăng 3,60%; tăng 0,11%; tăng 3,36%; tăng 3,98%; tăng 3,97%; tăng 1,94%; tăng 5,40%; tăng 1,63%; tăng 7,10%.

Tốc độ tăng CPI tháng 10 so với tháng 12 năm trước của các năm 2013-2022 lần lượt là: tăng 3,75%; tăng 2,11%; tăng 0,74%; tăng 3,04%; tăng 3,09%; tăng 2,88%; tăng 2,25%; tăng 3,14%; tăng 0,79%; tăng 5,88%.

⁹ Các trường triển khai thu học phí mới của năm học 2022-2023 đại trà từ tháng 10/2022.

áp điện tăng 3,24%; các loại đồ điện khác tăng 1,07%; bếp đun tăng 13,64%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,78%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,25% chủ yếu do giá thực phẩm tăng 0,44% so với tháng trước. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,25%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,03%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%. 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có CPI giảm, trong đó: nhóm giao thông giảm 2,12% chủ yếu do giá xăng dầu bình quân tháng 10/2022 giảm so với tháng trước; nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,03%.

CPI tháng 10/2022 tăng 5,88% so với tháng 12/2021 và tăng 7,10% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 10 tháng năm 2022 tăng 3,70% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tăng 1,08% so với tháng trước – mức tăng cao nhất 10 năm qua 2013-2022¹⁰, và tăng 0,90% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 5.180.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,37% so với tháng trước và tăng 4,36% so cùng kỳ năm trước – mức tăng cao nhất các năm 2016-2022¹¹; giá đô la Mỹ ở mức 25.000 đồng/USD. Giá vàng tăng do ảnh hưởng bởi giá vàng thế giới, trong khi nguyên nhân giá đô la Mỹ tăng là do ảnh hưởng của việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiếp tục tăng lãi suất tích cực để kiềm chế lạm phát cao của nước Mỹ.

7.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Tình hình giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 10/2022 ổn định, giảm nhẹ 0,7% lượng hành khách vận chuyển và giảm 1,7% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tính chung 10 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng mạnh 165,6% và vận chuyển hàng hóa tăng 42,5% so cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, do ảnh hưởng bão và áp thấp nhiệt đới nên xảy ra nhiều đợt mưa lớn, lượng khách và hàng hóa đều giảm. Vận tải hành khách tháng Mười ước đạt 1,1 triệu lượt hành khách vận chuyển, giảm 0,7% so với tháng trước và luân chuyển 85,4 triệu lượt hành khách.km, giảm 0,8%. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách đạt 7,1 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 165,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 564,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 166,7%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 1,7% so với tháng trước và luân chuyển 82,3 triệu tấn.km, giảm 1,2%. Lũy kế 10 tháng, vận tải hàng hóa đạt 8,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 42,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 656,1 triệu tấn.km, tăng 42,0%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

¹⁰ Tốc độ tăng chỉ số giá vàng tháng 10 so với tháng trước của các năm 2013-2022 lần lượt là: giảm 4,55%; giảm 2,65%; giảm 0,06%; giảm 0,86%; giảm 0,59%; giảm 0,34%; giảm 0,61%; giảm 0,92%; tăng 0,04%; tăng 1,08%.

¹¹ Tốc độ tăng chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 so với cùng kỳ năm trước của các năm 2013-2022 lần lượt là: giảm 0,70%; tăng 1,83%; tăng 3,16%; giảm 1,12%; tăng 0,06%; giảm 0,17%; tăng 4,36%.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1 Lao động, việc làm

Trong tháng Mười, tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 1.081 lao động; nâng tổng số lao động được giải quyết việc làm 10 tháng đầu năm lên 16.500 lao động đạt 103,1% kế hoạch giao. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 6.850 lao động; lao động ngoài tỉnh: 9.570 lao động; xuất khẩu lao động: 80 lao động.

Thực hiện 14 phiên giao dịch việc làm trong tháng với 21 lượt doanh nghiệp tham gia/1.037 lao động được tư vấn; trong đó, đã kết nối việc làm 415 lao động (trong tỉnh). Số người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 345 hồ sơ. Số có Quyết định 435 hồ sơ với kinh phí chi trả gần 8 tỷ đồng; nâng tổng số hồ sơ có Quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp 10 tháng đầu năm lên 3.763 người với số tiền chi hơn 65,6 tỷ đồng.

Trong tháng đã tổ chức đào tạo nghề cho 2.067 người; nâng tổng số người được đào tạo nghề 10 tháng đầu năm toàn tỉnh đã tổ chức đào tạo cho 9.683 người, đạt tỷ lệ 107,58% so với kế hoạch năm 2022.

8.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Mười, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách Người có công với cách mạng, các hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người cao tuổi,... tiếp tục được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp diễn ra bình thường; đời sống dân cư ổn định.

Nhân Tháng hành động vì người nghèo năm 2022 (từ ngày 17/10 đến 18/11/2022), ngày 17/10, Tỉnh tổ chức Lễ phát động ủng hộ Quỹ vì người nghèo tỉnh Ninh Thuận năm 2022. Tại buổi Lễ phát động, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh đã đăng ký ủng hộ Quỹ vì người nghèo tỉnh số tiền trên 8,4 tỷ đồng.

8.3 Giáo dục

Ban hành Kế hoạch tổ chức Hội nghị nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh trong các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Tổ chức kỳ thi tuyển chọn đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2022-2023, diễn ra từ ngày 15-16/10/2022 tại trường THPT chuyên Lê Quý Đôn; tuyển chọn, thành lập và bồi dưỡng các đội tuyển học sinh giỏi cấp THPT dự thi cấp quốc gia năm 2023¹².

8.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính từ ngày 17/9/2022 đến ngày 13/10/2022 đã cấp mã số 10 ca nhiễm Covid-19 mới, không có trường hợp tử vong do Covid-19. Tính từ ngày

¹² Số lượng thí sinh là 173 thí sinh đăng ký dự thi 09 môn (Ngữ văn, Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tin học); dự kiến chọn 06 em/môn để thành lập đội tuyển.

01/01/2022 đến ngày 19/10/2022, toàn tỉnh có 3.028 trường hợp mắc Covid-19, 7 trường hợp tử vong.

Tính đến ngày 18/10/2022, tổng số vắc xin tỉnh nhận được là 1.584.580 liều; đã tiêm 1.558.009 mũi, đạt tỷ lệ 98,3%. Cụ thể kết quả tiêm vắc xin phòng bệnh Covid-19 cho các nhóm tuổi trên địa bàn tỉnh, như sau:

- Nhóm người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi 1 là 450.275 người, đạt 120,5%, số tiêm mũi 2 có 433.669 người đạt 116,1%, số tiêm mũi 3 (nhắc 1) có 348.412 người đạt 93,3% (người ≥ 50 tuổi: đã tiêm 2 mũi có 134.709 người đạt 117,6%, tiêm mũi 3 có 112.108 người đạt 97,9%). Nhóm người tiêm vắc xin mũi 4 (mũi nhắc 2) đã tiêm được 75.806 người đạt 69,4%.

- Nhóm trẻ từ 12 - 17 tuổi đã tiêm mũi 1 là 62.556 trẻ đạt 119,0%, số tiêm mũi 2 là 58.824 trẻ đạt 111,9%, số tiêm mũi 3 là 28.3759 trẻ đạt 54,7%.

- Nhóm trẻ từ 5 - <12 tuổi: đã tiêm mũi 1 cho 65.902 trẻ, đạt tỷ lệ 110,2%; Số trẻ đã tiêm mũi 2 là 51.156 trẻ, đạt tỷ lệ 85,6%.

Tính đến ngày 19/10/2022, toàn tỉnh có 1.197 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, tăng 5,9 lần so với cùng kỳ năm trước (1.197/173 ca); 39 trường hợp mắc Tay chân miệng, giảm 27,8% so với cùng kỳ năm 2021 (39/54 ca); các bệnh dịch truyền nhiễm khác chỉ mắc tản phát. Trên địa bàn tỉnh, số ca bệnh sốt xuất huyết tăng mạnh từ tháng 8 đến nay, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố. Toàn tỉnh đã xử lý 24 ổ dịch sốt xuất huyết, tại 57/65 xã, phường.

Trong tháng không phát sinh ca ngộ độc thực phẩm, không tăng không giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2022 không phát sinh ca ngộ độc thực phẩm, không tăng không giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

8.5 Văn hóa, thể thao

Tổ chức Liên hoan các đội tuyên truyền ca khúc cách mạng, với chủ đề “Khát vọng công hiến- lẽ sống thanh niên”. Tham gia có 10 đội với 31 tiết mục biểu diễn đến từ các huyện, thành đoàn và đoàn trực thuộc trên địa bàn tỉnh. Ngày Liên hoan đã đem đến cho khán giả các tiết mục hát, múa với nội dung phong phú, đa dạng, mang tính nghệ thuật và giáo dục cao với các chủ đề ca ngợi Đảng quang vinh, Bác hồ kính yêu, tình yêu quê hương, đất nước; tinh thần tình nguyện, xung kích của thanh niên, thể hiện khí thế hồ hởi của tuổi trẻ,...

Ngày 15/10, Tỉnh đã tổ chức lễ khai mạc Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Ninh Thuận lần thứ VII năm 2022. Đại hội thi đấu chính thức 15 môn với tổng số 97 bộ huy chương, tập trung vào các môn thể thao trọng điểm, thể mạnh và các môn thể thao dân tộc truyền thống. Đại hội dự kiến bế mạc ngày 21/10 tại Trung tâm văn hóa tỉnh.

8.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/9 đến 14/10/2022), xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông, làm 03 người chết và 06 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao

thông giảm 30% (giảm 03 vụ); số người chết tăng 50% (tăng 01 người) và số người bị thương giảm 62,5% (giảm 10 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 30% (giảm 03 vụ); số người chết giảm 25% (giảm 01 người); và số người bị thương giảm 40% (giảm 04 người).

Tính chung 10 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 114 vụ tai nạn giao thông, làm 41 người chết, 114 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông không tăng không giảm; số người chết giảm 10,9% (giảm 05 người) và số người bị thương tăng 10,7% (tăng 11 người). Bình quân 2,7 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

8.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng báo cáo, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy không tăng không giảm. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 200 triệu đồng.

Lũy kế 10 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy; làm chết 03 người, bị thương 01 người; tài sản thiệt hại hơn 702 triệu đồng (1 vụ cháy tháng 8/2022 hiện đang trong quá trình điều tra, chưa có thống kê thiệt hại tài sản). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy không tăng không giảm; thiệt hại về người tăng 03 người chết, 01 người bị thương; thiệt hại về tài sản tăng hơn 244,4 triệu đồng.

8.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng Mười, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiệt hại thiên tai. **So với tháng trước**, số vụ thiên tai trên địa bàn tỉnh giảm 01 vụ, thiệt hại về người không tăng không giảm, thiệt hại về tài sản giảm 148,8 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai không tăng không giảm, thiệt hại về người và tài sản không tăng không giảm.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2022, xảy ra 02 vụ, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại 213,8 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai giảm 02 vụ, số người chết giảm 01 người, thiệt hại về tài sản giảm 596,7 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2022



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 15/10/2022)



Vụ mùa 2022

LÚA: 10.849,4 ha, ▼ 10,9%
 NGÔ: 4.051,6 ha, ▼ 25,1%
 RAU CÁC LOẠI: 2.532,3 ha, ▼ 5,8%
 ĐẬU CÁC LOẠI: 1.258,6 ha, ▲ 3,4%

Số lượng gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

▼ 0,7%

▲ 0,8%

▲ 22,6%

▲ 8,4%

▲ 1,8%



Trâu



Bò



Heo



Dê, cừu



Gia cầm

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số SX Công nghiệp 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)

Khai khoáng

86,28%



Sản xuất và phân phối điện

105,39%



Chế biến, chế tạo

120,69%



Toàn ngành

108,36%



Cung cấp nước, xử lý rác thải, chất thải

106,59%



ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(10 tháng năm 2022)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NSNN

10 tháng năm 2022

Tổng vốn đầu tư thực hiện
từ nguồn NSNN
10 tháng đầu năm 2022



▲ 19,3%
1.556,8 tỷ đồng



Cấp tỉnh

▲ 8,3%
988,3 tỷ đồng



Cấp huyện

▲ 44,9%
566,0 tỷ đồng



Cấp xã

▲ 32,7%
2,5 tỷ đồng

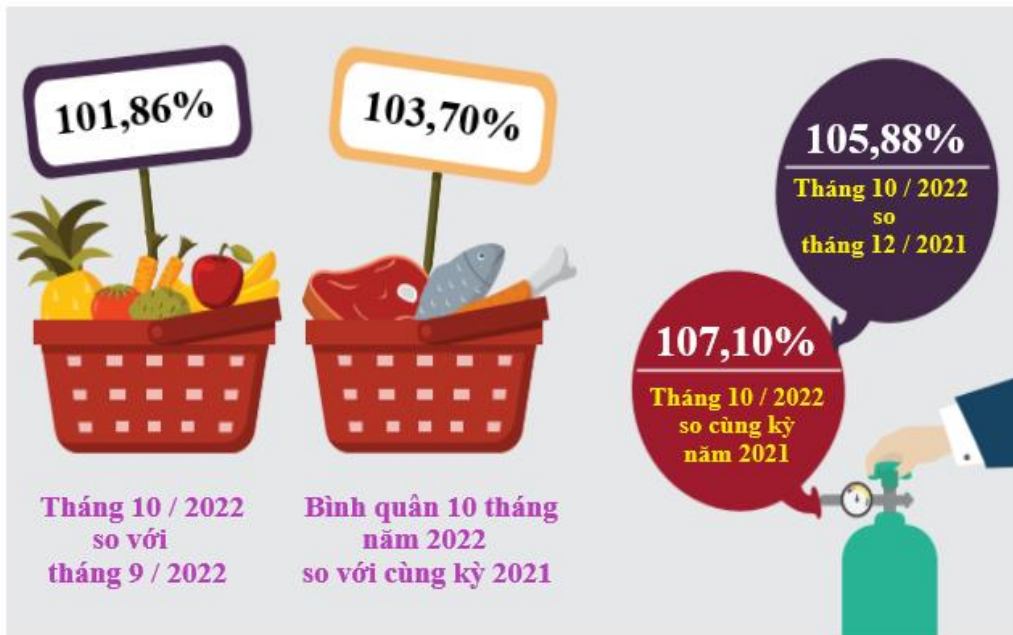
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

(10 tháng năm 2022)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

(10 tháng năm 2022)

7,1 triệu hành khách
▲ 165,6% vận chuyển



8,6 triệu tấn hàng hóa
▲ 42,5% vận chuyển



564,3 triệu lượt HK.km
▲ 166,7%

656,1 triệu tấn.km
▲ 42,0%

TAI NẠN GIAO THÔNG VÀ CHÁY, NỔ

(10 tháng năm 2022)



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

**BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2022**

Tỉnh Ninh Thuận

BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2022

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	44.120,5	44.460,7	100,8
Lúa Đông xuân	17.388,7	17.875,6	102,8
Lúa Hè thu	14.550,6	15.735,7	108,1
Lúa mùa	12.181,2	10.849,4	89,1
Một số loại cây khác			
Ngô	10.251,4	10.756,5	104,9
Khoai lang	214,7	234,6	109,3
Lạc	855,5	609,8	71,3
Rau các loại	9.041,3	8.432,8	93,3
Đậu các loại	3.518,1	3.389,3	96,3

1A. Sản lượng thủy sản tháng 10 năm 2022

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2022	tháng 10 năm 2022 so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	6.983,0	7.100,1	127.924,0	101,7	101,6
Cá	6.022,1	6.128,2	115.787,2	101,8	100,7
Tôm	495,2	449,8	4.797,7	90,8	90,2
Thủy sản khác	465,7	522,1	7.339,1	112,1	131,2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	758,0	762,5	8.413,6	100,6	103,9
Cá	63,0	58,5	799,6	92,9	100,5
Tôm	479,0	434,0	4.497,0	90,6	91,8
Thủy sản khác	216,0	270,0	3.117,0	125,0	129,9
Sản lượng thủy sản khai thác	6.225,0	6.337,6	119.510,4	101,8	101,5
Cá	5.959,1	6.069,7	114.987,6	101,9	100,7
Tôm	16,2	15,8	300,7	97,5	71,4
Thủy sản khác	249,7	252,1	4.222,1	101,0	132,1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 10 và 10 tháng năm 2022

	%			
	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	116,56	97,39	113,81	108,36
Khai khoáng	122,28	71,10	71,01	86,28
Khai khoáng khác	122,28	71,10	71,01	86,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo	164,17	83,71	123,19	120,69
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,26	118,33	139,27	121,50
Sản xuất đồ uống	158,80	108,30	96,85	126,49
Dệt	92,64	108,56	95,68	97,16
Sản xuất trang phục	162,42	103,66	142,80	132,49
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	142,83	99,37	138,25	121,61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	134,11	95,32	120,20	115,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	152,16	100,11	134,35	110,01
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	166,67	250,00	100,19
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	74,92	101,31	82,83	89,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	59,65	150,33	82,09	78,41
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	130,60	97,49	131,70	112,82
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,00	194,64	0,00	245,21
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1409,44	10,29	139,10	226,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	146,31	100,26	142,32	123,93
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	139,25	99,72	138,24	117,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,34	107,18	111,65	105,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,34	107,18	111,65	105,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,17	98,61	116,83	106,59
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,43	98,08	108,34	104,40
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	157,35	99,94	144,52	112,91

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2022

Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 10	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	tháng 9 năm báo cáo	tháng 10 năm báo cáo	tháng 10 năm báo cáo	Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo	
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	70,8	66,8	659,9	51,4	72,6
Muối biển	Nghìn tấn	14,3	5,9	167,8	143,3	74,0
Tôm đông lạnh	Tấn	1.065,0	1.400,0	10.062,6	157,3	136,0
Hạt điều khô	Tấn	284,3	274,3	3.251,4	94,7	103,4
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	0,0	0,5	5,6	82,7	69,3
Tinh bột khác	Tấn	0,0	0,0	0,2	146,6	145,4
Đường RS	Nghìn tấn	0,0	0,0	6,1	-	82,8
Thạch	Tấn	1.170,0	1.250,0	10.543,6	198,2	146,1
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,5	5,0	43,4	62,9	72,5
Bia đóng lon	Triệu lít	2.643,0	3.200,0	32.374,0	74,1	111,4
Nước yên và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	259,1	220,2	1.715,2	420,3	330,8
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	90,7	90,1	896,0	99,8	113,3
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	350,0	400,0	3.918,0	87,5	89,5
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	284,9	298,6	2.380,0	143,6	138,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	0,0	0,0	0,0	-	-
Phân vi sinh	Tấn	32,1	53,6	574,3	250,0	100,2
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	7,0	6,8	66,1	112,0	108,6
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	5,6	12,2	115,9	66,6	67,8
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	13,4	16,8	75,2	125,0	74,6
Điện sản xuất:	Triệu KWh	507,9	528,3	5.669,2	109,8	107,1
<i>Điện sản xuất (Thủy Điện)</i>	<i>Triệu KWh</i>	182,1	170,8	1.386,5	105,4	117,8
<i>Điện gió</i>	<i>Triệu KWh</i>	33,7	74,4	718,9	144,8	153,6
<i>Điện mặt trời</i>	<i>Triệu KWh</i>	292,2	283,0	3.563,9	105,7	97,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	74,2	75,7	670,1	123,7	119,1
Nước uống được	Triệu m ³	2.237,4	2.194,4	21.478,3	108,3	104,4

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	221,2	224,5	1.556,8	62,6	119,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	155,3	165,8	988,3	57,4	108,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	12,1	10,4	179,6	59,7	76,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11,5</i>	<i>7,5</i>	<i>37,2</i>	<i>42,0</i>	<i>137,1</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	39,2	33,3	418,3	88,9	172,4
Vốn nước ngoài (ODA)	86,9	78,2	283,6	39,9	93,0
Xổ số kiến thiết	0,9	1,0	13,5	64,1	40,5
Vốn khác	16,2	43,0	93,4	42,4	96,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	65,8	58,7	566,0	74,2	144,9
Vốn cân đối ngân sách huyện	24,9	20,6	225,1	80,6	110,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>20,4</i>	<i>13,2</i>	<i>121,5</i>	<i>67,1</i>	<i>132,2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35,8	32,8	305,1	70,2	190,3
Vốn khác	5,1	5,2	35,8	73,1	135,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	2,5	-	132,7
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	2,5	-	132,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,7</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	2.022,7	1.998,3	21.080,7	115,6	129,2
Lương thực, thực phẩm	850,0	860,4	8.679,6	111,4	117,7
Hàng may mặc	87,6	91,5	820,3	153,4	126,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	137,1	140,3	1.411,9	125,8	141,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14,1	14,7	126,8	114,3	118,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	250,1	238,9	2.258,2	102,9	118,9
Ô tô các loại	4,6	4,7	34,7	601,2	171,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	107,4	105,4	1.031,9	188,8	138,0
Xăng, dầu các loại	340,8	304,1	4.435,0	100,1	163,2
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	34,2	33,4	409,4	79,9	122,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	37,4	38,5	385,4	140,3	122,0
Hàng hóa khác	130,0	135,5	1.237,9	131,1	124,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	29,5	30,8	249,6	414,7	160,5

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 10 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	421,2	415,1	3.425,0	207,7	168,0
Dịch vụ lưu trú	51,1	49,4	317,4	1.022,6	267,4
Dịch vụ ăn uống	370,1	365,7	3.107,6	187,5	161,9
Du lịch lữ hành	1,0	1,1	5,4	-	398,6
Dịch vụ khác	208,2	213,6	1.930,0	154,1	154,4

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10 năm 2022

	Tháng 10 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,62	107,10	105,88	101,86	103,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,68	103,20	101,70	100,25	99,57
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	105,60	98,46	99,45	99,92	92,45
Thực phẩm	105,88	103,35	101,00	100,44	99,12
Ăn uống ngoài gia đình	112,18	104,80	104,00	100,00	103,42
Đồ uống và thuốc lá	112,52	106,09	105,47	100,61	105,49
May mặc, mũ nón và giày dép	111,61	110,13	107,26	100,43	108,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,45	112,48	110,65	100,25	109,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,92	105,81	105,48	100,43	103,37
Thuốc và dịch vụ y tế	103,31	101,27	101,27	100,05	100,96
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,70	104,72	103,27	97,88	113,48
Bưu chính viễn thông	100,89	98,67	98,67	99,97	100,23
Giáo dục	161,22	147,12	147,12	141,62	105,19
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	168,93	153,07	153,07	147,49	105,46
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,84	106,74	106,50	100,03	104,90
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,65	105,47	105,43	100,01	103,45
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,24	100,90	99,73	101,08	101,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,17	104,36	102,63	100,37	101,85

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2022

	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2022	Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Tỷ đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	195,8	1.465,9	99,0	169,9	174,2
Vận tải hành khách	67,9	434,8	99,8	1.925,9	285,9
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	67,9	434,8	99,8	1.925,9	285,9
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	122,6	981,5	98,6	109,9	146,4
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	122,6	981,5	98,6	109,9	146,4
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	5,3	49,6	99,7	6.232,9	256,8

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 năm 2022

	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm báo cáo	Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,1	7,1	99,3	1.369,2	265,6
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,1	7,1	99,3	1.369,2	265,6
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	85,4	564,3	99,2	1.287,1	266,7
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	85,4	564,3	99,2	1.287,1	266,7
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,1	8,6	98,3	106,9	142,5
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,1	8,6	98,3	106,9	142,5
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	82,3	656,1	98,8	104,7	142,0
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	82,3	656,1	98,8	104,7	142,0
Hàng không	-	-			

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 năm 2022

	Sơ bộ tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	114	70,0	70,0	100,0
Đường bộ	7	113	70,0	70,0	99,1
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	41	150,0	75,0	89,1
Đường bộ	3	41	150,0	75,0	89,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	114	37,5	60,0	110,7
Đường bộ	6	113	37,5	60,0	109,7
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	7	-	-	140,0
Số người chết (Người)	-	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	702	-	-	174,8